àn juàn

案卷

noun · case file; dossier

Example Sentences

Lǜ shī zhèng zài chá kàn àn juàn
律师 正 在查看案卷。

The lawyer is reviewing the case file.

Zhè xiē àn juàn xū yào zhěng lǐ guī dàng
这些案卷需要 整 理归 档 。

These case files need to be organized and filed.

Trace each character, then write the word on your own.